

**CÔNG TY TNHH QUÂN ĐÔ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUÂN ĐÔ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANDO COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: QUANDO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109229912

**3. Ngày thành lập:** 18/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 17 Toà nhà Coninco, Số 4 phố Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                             | 0112     |
| 2.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                        | 0113     |
| 3.  | Trồng cây mía                                                                                                       | 0114     |
| 4.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                       | 0115     |
| 5.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                   | 0116     |
| 6.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                           | 0117     |
| 7.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                | 0118     |
| 8.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây gia vị hàng năm;<br>- Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm. | 0119     |
| 9.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                    | 0121     |
| 10. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                          | 0122     |
| 11. | Trồng cây chè                                                                                                       | 0127     |
| 12. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                             | 0128     |
| 13. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                 | 0131     |
| 14. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                  | 0132     |
| 15. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                       | 0141     |
| 16. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                              | 0144     |
| 17. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                 | 0145     |
| 18. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                   | 0146     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết:<br>- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng;<br>- Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong.   | 0149 |
| 20. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                     | 0150 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                      | 0161 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                       | 0162 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                   | 0163 |
| 24. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                     | 0164 |
| 25. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ                                                                                                                        | 0210 |
| 26. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                           | 0311 |
| 27. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                        | 0312 |
| 28. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                          | 0321 |
| 29. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                       | 0322 |
| 30. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                    | 0510 |
| 31. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                     | 0520 |
| 32. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                        | 0620 |
| 33. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                               | 0710 |
| 34. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết: Khai thác quặng bôxít                                                                                                                                                   | 0722 |
| 35. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                   | 0810 |
| 36. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                      | 0891 |
| 37. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                     | 0892 |
| 38. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                    | 0893 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                         | 0990 |
| 40. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                             | 2392 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; | 4663        |
| 43. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                      | 4784        |
| 44. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201        |
| 45. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6202        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6209        |
| 47. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6311        |
| 48. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6312        |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thẩm định giá (không bao gồm thẩm định giá tài sản Nhà nước cấm);<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299        |
| 50. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020        |
| 51. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn pháp lý, tài chính, kế toán).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6619        |
| 52. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản;<br>- Sàn giao dịch bất động sản;<br>- Tư vấn bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý);<br>- Quản lý bất động sản.                          | 6820 |
| 54. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 55. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động của các đấu giá viên);<br>- Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài).    | 4610 |
| 56. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 57. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 58. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 59. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; | 4659 |
| 60. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 61. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 62. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4741 |
| 63. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                         | 4781 |
| 64. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ Bán buôn vàng, bạc, kim loại quý và các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                   | 4662 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | P1607-CT1B Chung cư Nam Đô, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 10.000.000.000        | 50,000    | 019186000461                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGHIÊM ĐỨC HUY         | Số 12 phố Ngô Văn Sở, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 10.000.000.000        | 50,000    | B5624560                                                                                                                                          |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/01/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 019186000461

Ngày cấp: 31/05/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P1607-CT1B Chung cư Nam Đô, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P1607-CT1B Chung cư Nam Đô, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội